CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA : TOÀN CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2007

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**544,657,167,316**	**625,656,291,884**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**181,508,145,850**	**125,029,895,141**
1. Tiền (TK 111,112,113)	111	181,508,145,850	125,029,895,141
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128)	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III- Các khoản phải thu	**130**	**93,894,013,290**	**170,351,910,085**
1. Phải thu của khách hàng (TK 131)	131	92,532,217,871	130,443,136,771
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132	9,853,480,016	49,000,597,101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368)	133	**0**	**0**
- Nhà máy			
- Chi nhánh Hà nội			
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh			
- Chi nhánh Đà nẵng			
- Chi nhánh Cần thơ			
- Chi nhánh Nha trang			
- Chi nhánh Hải phòng			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337	134		
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338)	135		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(8,491,684,597)	(9,091,823,787)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**236,287,328,800**	**276,847,896,200**
1. Hàng tồn kho (TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,157)	141	236,287,328,800	276,847,896,200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**32,967,679,376**	**53,426,590,458**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151	3,937,030,371	3,206,832,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	17,734,840,300	46,920,841,900
3. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	9,621,923,958	2,419,468,255
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144)	158	1,673,884,747	879,447,400
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**504,684,613,032**	**533,750,505,909**
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**	**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131)	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361)	212		
3. Phải thu nội bộ dài hạn (TK 1368)	213		
4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338)	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II- Tài sản cố định	**220**	**497,982,486,551**	**516,482,765,958**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**186,325,004,451**	**449,076,935,158**
- Nguyên giá (TK 211)	222	496,186,887,990	806,036,240,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(309,861,883,539)	(356,959,305,464)

2. TSCĐ thuê tài chính	**224**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 212)	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	**227**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 213)	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	311,657,482,100	67,405,830,800
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 217)	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 , 223)	252		
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**	**6,702,126,481**	**17,267,739,951**
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	1,633,425,970	1,052,344,474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262		
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268	5,068,700,511	16,215,395,477
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1,049,341,780,348**	**1,159,406,797,793**
N G U Ồ N V Ố N	**MÃ SỐ**	**SỐ ĐẦU NĂM**	**SỐ CUỐI NĂM**
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**533,936,230,573**	**572,354,503,881**
I- Nợ ngắn hạn	**310**	**284,185,213,873**	**309,113,639,781**
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315)	311	214,916,809,600	179,049,299,400
2. Phải trả cho người bán (TK 331)	312	58,311,771,106	96,012,522,426
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313	3,259,683,701	5,083,262,763
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	163,970,663	291,491,232
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315	2,839,251,444	5,467,394,142
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	3,571,022,928	22,526,385,491
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317	**0**	**0**
- Nhà máy			
- Chi nhánh Hà nội			
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh			
- Chi nhánh Đà nẵng			
- Chi nhánh Cần thơ			
- Chi nhánh Nha trang			
- Chi nhánh Hải phòng			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337	318		
9. Phải trả phải nộp khác (TK 138,338)	319	1,122,704,431	683,284,327
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		
II- Nợ dài hạn	**320**	**249,751,016,700**	**263,240,864,100**
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336)	332		
3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344)	333	119,399,900	118,399,900
4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343)	334	249,631,616,800	263,122,464,200

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352)	337		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**515,405,549,775**	**587,052,293,912**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**515,405,549,775**	**587,052,293,912**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	411	299,735,940,000	335,704,250,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	412	86,520,960,000	86,520,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118)	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ (TK 419)	414		(670,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		11,621,276,700
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		2,905,319,200
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418)	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420	129,148,649,775	150,301,158,012
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441)	421		
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**-**	**-**
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431)	431		
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466)	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1,049,341,780,348**	**1,159,406,797,793**

Ngày 22 tháng 01 năm 2008